Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 - 2014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 21.246

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**6,803,347,913,492**	**5,124,824,124,852**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**1,899,832,298,430**	**1,798,571,415,732**
1. Tiền	111		774,573,965,097	495,971,415,732
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,125,258,333,333	1,302,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**4,408,525,050,006**	**2,948,632,549,116**
1. Phải thu khách hàng	131		3,369,827,125,176	2,266,527,501,300
2. Trả trước cho người bán	132		84,533,053,650	54,482,735,136
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	954,368,152,908	627,823,585,128
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(203,281,728)	(201,272,448)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**386,307,158,418**	**329,219,100,756**
1. Hàng tồn kho	141	V.03	386,307,158,418	329,219,100,756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**108,683,406,638**	**48,401,059,248**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59,883,401,958	24,804,094,536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38,455,812,396	17,209,888,176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,344,192,284	6,387,076,536
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**11,482,796,360,716**	**11,417,307,974,472**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**713,002,778,694**	**848,696,178,876**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05	713,002,778,694	848,696,178,876
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**8,274,831,677,622**	**8,498,532,661,596**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	8,123,368,879,884	8,347,692,424,860
- Nguyên giá	222		11,629,860,156,450	11,489,866,481,616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,506,491,276,566)	(3,142,174,056,756)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	151,143,491,604	150,513,884,232
- Nguyên giá	228		219,978,725,694	211,753,529,820
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68,835,234,090)	(61,239,645,588)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	319,306,134	326,352,504
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2,477,784,853,336**	**2,020,936,135,032**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,349,949,721,476	1,336,606,530,216
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,117,835,131,860	668,550,480,180
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	10,000,000,000	33,429,317,328
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(17,650,192,692)
V. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**17,177,051,064**	**49,142,998,968**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.10	2,863,408,404	36,424,843,728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.16	1,339,347,840	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		12,974,294,820	12,718,155,240
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**18,286,144,274,208**	**16,542,132,099,324**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**7,591,945,762,554**	**7,072,856,257,476**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,632,524,857,398**	**3,858,248,226,696**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,193,455,339,788	1,410,405,509,244
2. Phải trả người bán	312		1,523,516,007,774	637,125,451,896
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	304,696,513,314	262,952,334,996
5. Phải trả người lao động	315		75,320,745,558	65,951,373,012
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1,285,465,923,138	1,196,487,816,780
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	30,452,847,870	95,163,624,456
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		76,217,156,790	75,463,810,140
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		143,400,323,166	114,698,306,172
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,959,420,905,156**	**3,214,608,030,780**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	2,385,584,015,598	2,838,460,622,172
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		352,917,306	1,048,308,024
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		573,483,972,252	375,099,100,584
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**10,694,198,511,654**	**9,469,275,841,848**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**10,694,198,511,654**	**9,469,275,841,848**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,755,286,950,000	2,755,286,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,446,049,927,854	2,446,049,927,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(11,963,553,191)	(11,963,553,191)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		936,443,820,234	829,379,758,528
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		647,704,587,222	537,326,744,072
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		288,910,503,924	285,673,645,424
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,631,766,275,611	2,627,522,369,161
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**18,286,144,274,208**	**16,542,132,099,324**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			1,255,368,363,323	1,534,887,266,197
EUR			6,114	6,114
GBP			7,145	7,145
SGD			26,343	19,751
DINARS			48,420,481	64,744,136
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 - 2014

ĐVT: VND

			TGBQLNH TB đến 30/6/2014	TGBQLNH TB đến 30/6/2013	TGBQLNH TB đến 30/6/2014	TGBQLNH TB đến 30/6/2013
			21,050	20,831	21,050	20,831
Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	3,746,239,766,750	2,324,368,516,566	6,496,926,624,750	4,613,990,383,526
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	3,746,239,766,750	2,324,368,516,566	6,496,926,624,750	4,613,990,383,526
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	3,095,361,810,350	1,824,794,204,323	5,203,939,657,800	3,625,850,109,300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		650,877,956,400	499,574,312,243	1,292,986,966,950	988,140,274,226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	388,182,923,700	73,131,495,855	555,063,345,250	156,467,161,215
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	32,121,415,900	37,357,253,019	85,734,208,200	91,878,208,488
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		16,272,513,050	32,484,861,288	34,954,451,200	67,044,094,387
8. Chi phí bán hàng	24		5,145,419,900	3,293,860,213	7,536,699,900	3,802,365,754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		191,685,531,050	145,077,187,035	348,181,335,050	275,504,098,418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		810,108,513,250	386,977,507,831	1,406,598,069,050	773,422,762,781
11. Thu nhập khác	31		10,162,455,850	4,566,030,214	17,928,706,000	4,599,109,842
12.Chi phí khác	32		2,582,203,500	1,333,184	2,593,570,500	36,204,278
13.Lợi nhuận khác	40		7,580,252,350	4,564,697,030	15,335,135,500	4,562,905,564
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		817,688,765,600	391,542,204,861	1,421,933,204,550	777,985,668,345
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.22	103,455,277,000	39,253,707,259	204,911,309,200	80,219,076,957
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.23	(1,326,992,000)	-	(1,326,992,000)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		715,560,480,600	352,288,497,602	1,218,348,887,350	697,766,591,388

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2014

Đơn vị tính: VND

			TGBQLNH TB đến 30/6/2014	TGBQLNH TB đến 30/6/2013
			21,050	20,831
Chỉ tiêu	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
			Năm nay	**Năm trước**
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1,421,933,204,550**	**777,985,668,345**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		335,144,312,250	331,295,661,563
- Các khoản dự phòng	03		(17,661,939,350)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5,045,221,900	(4,715,430,146)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(547,398,871,850)	(148,647,724,590)
- Chi phí lãi vay	06		34,954,451,200	67,044,094,387
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*1,232,016,378,700*	*1,022,962,269,559*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,163,206,136,800)	548,787,883,039
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(53,305,167,600)	(8,316,610,102)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,076,210,172,700	33,986,922,205
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(898,266,650)	(16,863,736,050)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(39,064,505,800)	(64,300,172,574)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(125,103,475,900)	(81,722,184,595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(75,387,943,750)	(38,334,539,384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		*851,261,054,900*	*1,396,199,832,098*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27,008,707,700)	(33,468,105,319)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(407,991,100,000)	(30,000,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,404,734,000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		370,093,143,100	111,152,570,351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		*(58,501,930,600)*	*47,684,465,032*

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	813,960,000,000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	312,465,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(705,672,095,750)	(1,096,081,600,110)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(197,852,838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		*(705,672,095,750)*	*30,145,547,052*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		87,087,028,550	1,474,029,844,182
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,798,571,415,732	271,101,871,816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			(4,549,599,650)	71,637,809
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	61		18,723,453,798	9,610,405,173
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,899,832,298,430	1,754,813,758,980

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 **Đơn vị tính: VND**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 9 ngày 20/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50.38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	80%	55%
+ Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/4/2014 và kết thúc vào ngày 30/6/2014. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận.

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Tổng công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20

Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm dược ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phãi thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

11 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

12 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

14 **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** không trích lập

15 **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi Tổng Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V. - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	3,517,700,220	2,952,591,924
- Tiền gửi ngân hàng	771,056,264,877	493,018,823,808
-Tương đương tiền	1,125,258,333,333	1,302,600,000,000
Cộng	*1,899,832,298,430*	*1,798,571,415,732*

02 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	122,773,367,868	80,813,222,868
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	8,293,418,592	12,559,585,872
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu nội bộ	810,909,530,718	526,736,159,964
- Phải thu khác	12,391,835,730	7,714,616,424
Cộng	*954,368,152,908*	*627,823,585,128*

03 - Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	-	622,665,600
- Nguyên liệu, vật liệu	384,878,067,474	327,363,809,700
- Công cụ, dụng cụ	1,429,090,944	1,232,625,456
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*386,307,158,418*	*329,219,100,756*

04 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế GTGT được khấu trừ	38,455,812,396	17,209,888,176
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	*38,455,812,396*	*17,209,888,176*

05 - Phải thu dài hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu nội bộ dài hạn	713,002,778,694	848,696,178,876
Cộng	*713,002,778,694*	*848,696,178,876*

)6 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**250,687,905,240**	**11,154,131,816,436**	**38,567,591,724**	**45,447,499,668**	**1,031,668,548**	**11,489,866,481,616**
Mua trong kỳ	63,276,300	18,215,196,500	1,090,600,500	1,598,494,900	-	**20,967,568,200**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	340,631,100	-	-	**340,631,100**
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	2,778,951,156	116,411,566,708	399,957,018	458,361,472	10,299,030	**120,059,135,384**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1,373,659,850	-	**1,373,659,850**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**253,530,132,696**	**11,288,758,579,644**	**40,398,780,342**	**46,130,696,190**	**1,041,967,578**	**11,629,860,156,450**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**48,338,519,220**	**3,027,710,617,524**	**29,615,616,744**	**35,897,218,776**	**612,084,492**	**3,142,174,056,756**
Khấu hao trong kỳ	4,076,416,700	319,945,959,650	2,612,978,600	1,460,133,250	129,015,450	**328,224,503,650**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	779,949,040	35,996,446,240	321,593,908	361,054,118	7,311,654	**37,466,354,960**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1,373,638,800	-	**1,373,638,800**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**53,194,884,960**	**3,383,653,023,414**	**32,550,189,252**	**36,344,767,344**	**748,411,596**	**3,506,491,276,566**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**202,349,386,020**	**8,126,421,198,912**	**8,951,974,980**	**9,550,280,892**	**419,584,056**	**8,347,692,424,860**
Tại ngày cuối kỳ	**200,335,247,736**	**7,905,105,556,230**	**7,848,591,090**	**9,785,928,846**	**293,555,982**	**8,123,368,879,884**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67,392,078,294 VND*

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
guyên giá TSCĐ vô hình						
dư đầu năm	128,780,667,048	-	-	49,301,421,084	33,671,441,688	**211,753,529,820**
Mua trong kỳ	-	-	-	6,051,348,750	-	6,051,348,750
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	1,285,602,780	-	-	552,106,164	336,138,180	2,173,847,124
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
ố dư cuối kỳ	**130,066,269,828**	-	-	**55,904,875,998**	**34,007,579,868**	**219,978,725,694**
iá trị hao mòn lũy kế						
ố dư đầu năm	12,536,172,804	-	-	27,047,352,540	21,656,120,244	**61,239,645,588**
Khấu hao trong kỳ	1,093,821,150	-	-	2,881,492,400	2,944,495,050	6,919,808,600
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
ố dư cuối kỳ	**13,765,325,892**	-	-	**30,225,685,638**	**24,844,222,560**	**68,835,234,090**
iá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
ại ngày đầu năm	**116,244,494,244**	-	-	**22,254,068,544**	**12,015,321,444**	**150,513,884,232**
ại ngày cuối kỳ	**116,300,943,936**	-	-	**25,679,190,360**	**9,163,357,308**	**151,143,491,604**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *22,042,315,524 VND*

08 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	173,707,296	171,990,336
+ Công trình khác	145,598,838	154,362,168
Cộng	*319,306,134*	*326,352,504*

09 - Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	-	20,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	-	3,429,317,328
Cộng	*10,000,000,000*	*33,429,317,328*

10 - Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	-	28,088,297,964
- Chi phí sửa máy phát điện	147,872,160	2,625,944,916
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2,715,536,244	5,710,600,848
Cộng	*2,863,408,404*	*36,424,843,728*

11 - Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vay dài hạn đến hạn trả	1,193,455,339,788	1,410,405,509,244
Cộng	**1,193,455,339,788**	**1,410,405,509,244**

12 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	90,791,806,560	151,958,552,568
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	117,013,874,712	36,102,530,136
- Thuế thu nhập cá nhân	31,598,687,142	43,986,970,188
- Các loại thuế khác	65,292,144,900	30,904,282,104
Cộng	*304,696,513,314*	*262,952,334,996*

13 - Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Lãi vay phải trả	29,879,630,790	34,705,255,908
- Phí quản lý phải trả PVN	6,510,305,550	17,770,055,820
- Chi phí phải trả về hoạt động giàn khoan	754,170,791,712	976,915,331,976
- Trích trước chi phí sữa chữa lớn tài sản cố định	232,722,543,906	156,450,769,332
- Chi phí phải trả khác	262,182,651,180	10,646,403,744
Cộng	*1,285,465,923,138*	*1,196,487,816,780*

14 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	351,005,166	364,448,700
- Kinh phí công đoàn	626,948,214	64,896,060
- Bảo hiểm xã hội	640,035,750	(322,208,412)
- Bảo hiểm y tế	29,871,876	149,439,744
- Bảo hiểm thất nghiệp	57,385,446	42,892,404
- Phải trả nội bộ	12,754,122,522	66,136,868,460
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,993,478,896	28,727,287,500
Cộng	*30,452,847,870*	*95,163,624,456*

15 - Vay và nợ dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vay dài hạn		
- *Vay ngân hàng*	2,385,584,015,598	2,838,460,622,172
Cộng	*2,385,584,015,598*	*2,838,460,622,172*

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

ài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,339,347,840	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,339,347,840	-

- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,882,637,389,916	223,969,365,854	382,125,892,639	765,998,167,531	(15,407,860,950)	6,726,535,336,844
Tăng vốn trong năm trước	400,000,000,000	1,063,919,696,000						1,463,919,696,000
Lãi trong năm trước			1,612,016,060,610					1,612,016,060,610
Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(5,452,876,645)		(5,452,876,645)
Cổ phiếu quỹ					(3,444,307,759)		3,444,307,759	-
Cổ tức đã trả	250,204,800,000		(500,442,435,000)					(250,237,635,000)
Nhận điều chuyển từ đơn vị n					35,236,579,117			35,236,579,117
Trích lập các quỹ			(366,688,646,365)	61,704,279,570	123,408,580,075			(181,575,786,720)
hênh lệch tỷ giá chuyển đổi						68,834,467,642		68,834,467,642
ố dư cuối năm trước	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	2,627,522,369,161	285,673,645,424	537,326,744,072	829,379,758,528	(11,963,553,191)	9,469,275,841,848
ố dư đầu năm nay	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	2,627,522,369,161	285,673,645,424	537,326,744,072	829,379,758,528	(11,963,553,191)	9,469,275,841,848
Tăng vốn trong năm nay								-
Lãi trong năm nay			1,218,348,887,350					1,218,348,887,350
Chênh lệch tỉ giá hối đoái						2,105,189,450		2,105,189,450
Cổ phiếu quỹ					-			-
Cổ tức đã trả								-
Nhận điều chuyển từ đơn vị ịn					25,690,804,700			25,690,804,700
Trích lập các quỹ			(214,104,980,900)	3,236,858,500	84,687,038,450			(125,881,083,950)
hênh lệch tỷ giá chuyển đổi						104,958,872,256		104,958,872,256
ố dư cuối năm này	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	3,631,766,275,611	288,910,503,924	647,704,587,222	936,443,820,234	(11,963,553,191)	10,694,198,511,654

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	1,388,282,140,000	1,388,282,140,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,367,004,810,000	1,367,004,810,000
Cộng	**2,755,286,950,000**	**2,755,286,950,000**

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

Số lượng cổ phiếu quỹ: 270,580

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,755,286,950,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ:	-	650,204,800,000
+ Vốn góp cuối kỳ:	**2,755,286,950,000**	**2,755,286,950,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	-	500,442,435,000

Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	275,528,695	275,528,695
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	275,528,695	275,528,695
+ Cổ phiếu phổ thông	275,528,695	275,528,695
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	270,580	270,580
+ Cổ phiếu phổ thông	270,580	270,580
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	275,258,115	275,258,115
+ Cổ phiếu phổ thông	275,258,115	275,258,115
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	647,704,587,222	537,326,744,072
- Quỹ dự phòng tài chính	288,910,503,924	285,673,645,424
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	143,400,323,166	114,698,306,172

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 - 2014	*Quý 2 - 2013*
18- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	**3,746,239,766,750**	**2,324,368,516,566**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	3,181,064,064,650	1,854,856,357,401
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	565,175,702,100	469,512,159,165

19- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 2 - 2014*	*Quý 2 - 2013*
- Giá vốn dịch vụ khoan	2,635,316,649,500	1,431,268,637,457
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	460,045,160,850	393,525,566,866
Cộng	***3,095,361,810,350***	***1,824,794,204,323***

20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 2 - 2014*	*Quý 2 - 2013*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,739,845,400	4,138,091,482
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	366,637,427,750	65,127,414,079
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,805,650,550	2,725,515,541
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,140,474,753
Cộng	***388,182,923,700***	***73,131,495,855***

21- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 2 - 2014*	*Quý 2 - 2013*
- Lãi tiền vay	16,272,513,050	32,484,861,288
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,922,405,550	16,374,266,918
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7,013,081,150	2,894,906,776
- Chi phí tài chính khác	(4,086,583,850)	(14,396,781,963)
Cộng	***32,121,415,900***	***37,357,253,019***

22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 2 - 2014*	*Quý 2 - 2013*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	103,455,277,000	39,253,707,259
Cộng	**103,455,277,000**	**39,253,707,259**

23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	*Quý 2 - 2014*	*Quý 2 - 2013*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1,326,992,000)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(1,326,992,000)**	-

24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 2 - 2014*	*Quý 2 - 2013*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73,871,754,350	47,475,705,667
- Chi phí nhân công	647,175,935,000	602,095,249,862
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	167,760,774,650	166,969,981,661
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,303,835,374,050	1,077,279,142,869
- Chi phí khác bằng tiền	99,548,923,250	79,345,171,512
Cộng	**3,292,192,761,300**	**1,973,165,251,571**

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không có

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	1,523,912,311,324	1,471,962,567,036
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	12,754,122,522	166,652,619,288

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Công cụ tài chính

ĐVT : VND

-Các loại công cụ tài chính	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,899,832,298,430	1,798,571,415,732
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,323,991,996,356	2,894,149,813,980
Các khoản đầu tư khác	10,000,000,000	15,779,124,636
Tài sản khác	13,633,488,088	13,744,585,824
Cộng	**6,247,457,782,874**	**4,722,244,940,172**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,579,039,355,386	4,248,866,131,416
Phải trả người bán và phải trả khác	1,553,968,855,644	732,289,076,352
Chi phí phải trả	1,285,465,923,138	1,196,487,816,780
Cộng	**6,418,474,134,168**	**6,177,643,024,548**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,798,571,415,732	-	-	1,798,571,415,732
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,894,149,813,980	-	-	2,894,149,813,980
Các khoản đầu tư khác	-	9,979,120,788	5,800,003,848	15,779,124,636
Tài sản khác	1,026,430,584	12,718,155,240	-	13,744,585,824
Cộng	**4,693,747,660,296**	**22,697,276,028**	**5,800,003,848**	**4,722,244,940,172**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,410,405,509,244	2,451,672,363,324	386,788,258,848	4,248,866,131,416
Phải trả người bán và phải trả khác	732,289,076,352	-	-	732,289,076,352
Chi phí phải trả	1,196,487,816,780	-	-	1,196,487,816,780
Cộng	**3,339,182,402,376**	**2,451,672,363,324**	**386,788,258,848**	**6,177,643,024,548**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1,354,565,257,920**	**(2,428,975,087,296)**	**(380,988,255,000)**	**(1,455,398,084,376)**

Tại ngày cuối kỳ

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,899,832,298,430	-	-	1,899,832,298,430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,323,991,996,356	-	-	4,323,991,996,356
Các khoản đầu tư khác	-	10,000,000,000	-	10,000,000,000
Tài sản khác	659,193,268	12,974,294,820	-	13,633,488,088
Cộng	**6,224,483,488,054**	**22,974,294,820**	**-**	**6,247,457,782,874**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,193,455,339,788	2,007,672,723,984	377,911,291,614	3,579,039,355,386
Phải trả người bán và phải trả khác	1,553,968,855,644	-	-	1,553,968,855,644
Chi phí phải trả	1,285,465,923,138	-	-	1,285,465,923,138
Cộng	**4,032,890,118,570**	**2,007,672,723,984**	**377,911,291,614**	**6,418,474,134,168**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2,191,593,369,484**	**(1,984,698,429,164)**	**(377,911,291,614)**	**(171,016,351,294)**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

7- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2013 là USD/VND: 20,828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/6/2013 là USD/VND: 21,036

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 - 2014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**320,219,018**	**243,621,607**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**89,420,705**	**85,499,687**
1. Tiền	111		36,591,675	23,706,574
2. Các khoản tương đương tiền	112		52,829,030	61,793,113
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**207,499,061**	**140,170,781**
1. Phải thu khách hàng	131		158,609,956	107,745,175
2. Trả trước cho người bán	132		3,978,775	2,589,976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	44,919,898	29,845,198
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,568)	(9,568)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**18,182,583**	**15,650,271**
1. Hàng tồn kho	141	V.03	18,182,583	15,650,271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,116,669**	**2,300,868**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,818,573	1,179,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,810,026	818,116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		488,070	303,626
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**540,467,430**	**542,750,903**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**33,559,389**	**40,344,941**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05	33,559,389	40,344,941
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**389,477,157**	**403,999,461**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	382,348,154	396,828,885
- Nguyên giá	222		547,390,575	546,200,156
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165,042,421)	(149,371,271)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	7,113,974	7,155,062
- Nguyên giá	228		10,353,889	10,066,245
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,239,915)	(2,911,183)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	15,029	15,514
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**116,622,400**	**96,070,362**
1. Đầu tư vào công ty con	251		63,539,006	63,539,006
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		52,613,910	31,781,255
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	469,484	1,589,148
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(839,047)
V. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**808,484**	**2,336,138**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.10	134,774	1,731,548
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.16	63,040	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		610,670	604,590

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**357,335,299**	**336,226,291**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**218,042,213**	**183,411,686**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	56,173,178	67,047,229
2. Phải trả người bán	312		71,708,369	30,287,386
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	14,341,359	12,500,111
5. Phải trả người lao động	315		3,545,173	3,135,167
6. Chi phí phải trả	316	V.13	60,503,903	56,878,105
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1,433,345	4,523,846
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,587,365	3,587,365
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,749,521	5,452,477
II. Nợ dài hạn	**330**		**139,293,086**	**152,814,605**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	112,283,913	134,933,477
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		16,611	49,834
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		26,992,562	17,831,294
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**503,351,149**	**450,146,218**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**503,351,149**	**450,146,218**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148,114,675	148,114,675
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		127,400,152	127,400,152
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(629,308)	(629,308)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(116,382)	(216,391)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32,657,446	27,413,843
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14,834,552	14,680,782
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		181,090,014	133,382,465
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**860,686,448**	**786,372,509**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			1,255,368,363,323	1,534,887,266,197
EUR			6,114	6,114
GBP			7,145	7,145
SGD			26,343	19,751
DZD			48,420,481	64,744,136
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 - 2014

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	177,968,635	111,582,186	308,642,595	221,496,346
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	177,968,635	111,582,186	308,642,595	221,496,346
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	147,048,067	87,599,933	247,218,036	174,060,300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		30,920,568	23,982,253	61,424,559	47,436,046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	18,440,994	3,510,705	26,368,805	7,511,265
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	1,525,958	1,793,349	4,072,884	4,410,648
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		773,041	1,559,448	1,660,544	3,218,477
8. Chi phí bán hàng	24		244,438	158,123	358,038	182,534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,106,201	6,964,485	16,540,681	13,225,678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38,484,965	18,577,001	66,821,761	37,128,451
11. Thu nhập khác	31		482,777	219,194	851,720	220,782
12.Chi phí khác	32		122,670	64	123,210	1,738
13.Lợi nhuận khác	40		360,107	219,130	728,510	219,044
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		38,845,072	18,796,131	67,550,271	37,347,495
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.22	4,914,740	1,884,389	9,734,504	3,850,947
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.23	(63,040)	-	(63,040)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		33,993,372	16,911,742	57,878,807	33,496,548

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2014

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**67,550,271**	**37,347,495**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		15,921,345	15,903,973
- Các khoản dự phòng	03		(839,047)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		239,678	(226,366)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26,004,697)	(7,135,890)
- Chi phí lãi vay	06		1,660,544	3,218,477
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***58,528,094***	***49,107,689***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55,254,783)	26,344,769
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,532,312)	(399,242)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		51,126,374	1,631,555
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(42,673)	(809,550)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,855,796)	(3,086,754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,943,158)	(3,905,850)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,581,375)	(1,840,264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***40,444,371***	***67,042,353***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,283,074)	(1,606,649)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19,382,000)	(1,438,091)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		299,847	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,581,622	5,335,921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(2,783,605)***	***2,291,181***

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	38,693,668
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	15,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,523,615)	(52,617,810)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9,498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(33,523,615)***	***1,066,360***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**4,137,151**	**70,399,894**
Non Cash			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**85,499,687**	**13,016,222**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(216,133)	3,439
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**89,420,705**	**83,419,555**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 **Đơn vị tính: USD**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 9 ngày 20/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50.38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.10 Anson Road #22-14 International Plaza Singapore 079903	80%	55%
+ Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/4/2014 và kết thúc vào ngày 30/6/2014. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận.

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 30 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

-Tổng công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

11 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

14 **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** không trích lập.

15 **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** không áp dụng.

V. - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: USD

01 - Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	165,570	140,359
- Tiền gửi ngân hàng	36,426,105	23,566,215
-Tương đương tiền	52,829,030	61,793,113
Cộng	*89,420,705*	*85,499,687*

02 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5,778,658	3,841,663
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	390,352	597,052
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu nội bộ	38,167,633	25,039,749
- Phải thu khác	583,255	366,734
Cộng	*44,919,898*	*29,845,198*

03 - Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	-	29,600
- Nguyên liệu, vật liệu	18,115,319	15,562,075
- Công cụ, dụng cụ	67,264	58,596
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*18,182,583*	*15,650,271*

04 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,810,026	818,116
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	*1,810,026*	*818,116*

05 - Phải thu dài hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu nội bộ dài hạn	33,559,389	40,344,941
Cộng	*33,559,389*	*40,344,941*

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**11,917,090**	**530,240,151**	**1,833,409**	**2,160,463**	**49,043**	**546,200,156**
- Mua trong kỳ	3,006	865,330	51,810	75,938	-	**996,084**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	16,182	-	-	**16,182**
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	12,980	230,233	76	121	-	**243,410**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	65,257	-	**65,257**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**11,933,076.00**	**531,335,714.00**	**1,901,477.00**	**2,171,265.00**	**49,043.00**	**547,390,575**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**2,297,895**	**143,929,959**	**1,407,854**	**1,706,466**	**29,097**	**149,371,271**
- Khấu hao trong kỳ	193,654	15,199,333	124,132	69,365	6,129	**15,592,613**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	12,211	131,417	76	89	-	**143,793**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	65,256	-	**65,256**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2,503,760**	**159,260,709**	**1,532,062**	**1,710,664**	**35,226**	**165,042,421**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**9,619,195**	**386,310,192**	**425,555**	**453,997**	**19,946**	**396,828,885**
Tại ngày cuối kỳ	**9,429,316**	**372,075,005**	**369,415**	**460,601**	**13,817**	**382,348,154**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3,171,989 USD*

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
guyên giá TSCĐ vô hình						
ố dư đầu năm	**6,121,918**	-	-	**2,343,669**	**1,600,658**	**10,066,245**
Mua trong kỳ	-	-	-	287,475	-	287,475
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	169	-	169
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
ố dư cuối kỳ	**6,121,918**	-	-	**2,631,313**	**1,600,658**	**10,353,889**
iá trị hao mòn lũy kế						
ố dư đầu năm	**595,939**	-	-	**1,285,765**	**1,029,479**	**2,911,183**
Khấu hao trong kỳ	51,963	-	-	136,888	139,881	328,732
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
ố dư cuối kỳ	**647,902**	-	-	**1,422,653**	**1,169,360**	**3,239,915**
iá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
ại ngày đầu năm	**5,525,979**	-	-	**1,057,904**	**571,179**	**7,155,062**
ại ngày cuối kỳ	**5,474,016**	-	-	**1,208,660**	**431,298**	**7,113,974**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *1,047,141 USD*

08 - *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	8,176	8,176
+ Công trình khác	6,853	*7,338*
Cộng	*15,029*	*15,514*

09 - *Đầu tư dài hạn khác:*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	-	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	469,484	474,383
Cộng	*469,484*	*1,589,148*

10 - *Chi phí trả trước dài hạn*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	-	1,335,249
- Chi phí sửa máy phát điện	6,960	124,831
- Chi phí trả trước dài hạn khác	127,814	271,468
Cộng	*134,774*	*1,731,548*

11 - *Vay và nợ ngắn hạn*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vay dài hạn đến hạn trả	56,173,178	67,047,229
Cộng	**56,173,178**	**67,047,229**

12 - *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	4,273,360	7,223,738
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,507,572	1,716,226
- Thuế thu nhập cá nhân	1,487,277	2,091,033
- Các loại thuế khác	3,073,150	1,469,114
Cộng	*14,341,359*	*12,500,111*

13 - *Chi phí phải trả*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Lãi vay phải trả	1,406,365	1,649,803
- Phí quản lý phải trả PVN	306,425	844,745
- Chi phí phải trả về hoạt động giàn khoan	35,497,072	46,440,166
- Trích trước chi phí sữa chữa lớn tài sản cố định	10,953,711	7,437,287
- Chi phí phải trả khác	12,340,330	506,104
Cộng	*60,503,903*	*56,878,105*

14 - *Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	16,521	17,325
- Kinh phí công đoàn	29,509	3,085
- Bảo hiểm xã hội	30,125	(15,317)
- Bảo hiểm y tế	1,406	7,104
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,701	2,039
- Phải trả nội bộ	600,307	3,143,985
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	752,776	1,365,625
Cộng	***1,433,345***	***4,523,846***

15 - *Vay và nợ dài hạn*	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vay dài hạn		
- *Vay ngân hàng*	112,283,913	134,933,477
Cộng	***112,283,913***	***134,933,477***

16- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	63,040	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**63,040.00**	**-**

17- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**117,333,602**	**77,037,828**	**97,581,020**	**11,733,360**	**20,036,973**	**44,076**	**(810,486)**	**322,956,373**
- Tăng vốn trong năm trước	18,934,255	50,362,324						69,296,579
- Lãi trong năm trước			77,001,006					77,001,006
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(260,467)		(260,467)
- Cổ phiếu quỹ					(181,178)		181,178	-
- Cổ tức đã trả	11,846,818		(23,683,982)					(11,837,164)
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con					1,663,203			1,663,203
- Trích lập các quỹ			(17,515,579)	2,947,422	5,894,845			(8,673,312)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								-
Số dư cuối kỳ trước	**148,114,675**	**127,400,152**	**133,382,465**	**14,680,782**	**27,413,843**	**(216,391)**	**(629,308)**	**450,146,218**
Số dư đầu năm nay	**148,114,675**	**127,400,152**	**133,382,465**	**14,680,782**	**27,413,843**	**(216,391)**	**(629,308)**	**450,146,218**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			57,878,807					57,878,807
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						100,009		100,009
- Cổ phiếu quỹ					-		-	-
- Cổ tức đã trả								-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con					1,206,214			1,206,214
- Trích lập các quỹ			(10,171,258)	153,770	4,037,389			(5,980,099)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								-
Số dư cuối kỳ này	**148,114,675**	**127,400,152**	**181,090,014**	**14,834,552**	**32,657,446**	**(116,382)**	**(629,308)**	**503,351,149**

c- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	74,622,812	74,622,812
- Vốn góp của các đối tượng khác	73,491,863	73,491,863
Cộng	**148,114,675**	**148,114,675**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 270,580

d- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	148,114,675	117,333,602
+ Vốn góp tăng trong kỳ:	-	30,781,073
+ Vốn góp cuối kỳ:	**148,114,675**	**148,114,675**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	-	23,683,982

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	275,528,695	275,528,695
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	275,528,695	275,528,695
+ Cổ phiếu phổ thông	275,528,695	275,528,695
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	270,580	270,580
+ Cổ phiếu phổ thông	270,580	270,580
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	275,258,115	275,258,115
+ Cổ phiếu phổ thông	275,258,115	275,258,115
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	32,657,446	27,413,843
- Quỹ dự phòng tài chính	14,834,552	14,680,782
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,749,521	5,452,477

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 - 2014	*Quý 2 - 2013*
18- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	**177,968,635**	**111,582,186**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	151,119,433	89,043,078
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	26,849,202	22,539,108

19- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 2 - 2014*	*Quý 2 - 2013*
- Giá vốn dịch vụ khoan	125,193,190	68,708,590
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	21,854,877	18,891,343
Cộng	*147,048,067*	*87,599,933*

20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 2 - 2014*	*Quý 2 - 2013*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	842,748	198,651
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17,417,455	3,126,466
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	180,791	130,839
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	54,749
Cộng	*18,440,994*	*3,510,705*

21- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 2 - 2014*	*Quý 2 - 2013*
- Lãi tiền vay	773,041	1,559,448
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	613,891	786,053
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	333,163	138,971
- Chi phí tài chính khác	(194,137)	(691,123)
Cộng	*1,525,958*	*1,793,349*

22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 2 - 2014*	*Quý 2 - 2013*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,914,740	1,884,389
Cộng	**4,914,740**	**1,884,389**

23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	*Quý 2 - 2014*	*Quý 2 - 2013*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(63,040)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(63,040)**	-

24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 2 - 2014*	*Quý 2 - 2013*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,509,347	2,279,089
- Chi phí nhân công	30,744,700	28,903,809
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,969,633	8,015,457
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	109,445,861	51,715,191
- Chi phí khác bằng tiền	4,729,165	3,808,995
Cộng	**156,398,706**	**94,722,541**

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không có

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	71,727,022	65,384,690
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	600,307	3,143,985

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Công cụ tài chính

ĐVT : USD

-Các loại công cụ tài chính	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	89,420,705	85,499,687
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203,520,286	137,580,805
Các khoản đầu tư khác	469,484	750,101
Tài sản khác	641,697	653,384
Tổng cộng	**294,052,172**	**224,483,977**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	168,457,091	201,980,706
Phải trả người bán và phải trả khác	73,141,714	34,811,232
Chi phí phải trả	60,503,903	56,878,105
Tổng cộng	**302,102,708**	**293,670,043**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	85,499,687			85,499,687
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137,580,805			137,580,805
Các khoản đầu tư khác		474,383	275,718	750,101
Tài sản khác	48,794	604,590		653,384
Tổng cộng	**223,129,286**	**1,078,973**	**275,718**	**224,483,977**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	67,047,229	116,546,509	18,386,968	201,980,706
Phải trả người bán và phải trả khác	34,811,232			34,811,232
Chi phí phải trả	56,878,105			56,878,105
Tổng cộng	**158,736,566**	**116,546,509**	**18,386,968**	**293,670,043**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**64,392,720**	**(115,467,536)**	**(18,111,250)**	**(69,186,066)**

Tại ngày cuối kỳ

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	89,420,705			*89,420,705*
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203,520,286			*203,520,286*
Các khoản đầu tư khác	-	469,484	-	*469,484*
Tài sản khác	31,027	610,670		641,697
Tổng cộng	**292,972,018**	**1,080,154**	**-**	**294,052,172**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	56,173,178	94,496,504	17,787,409	168,457,091
Phải trả người bán và phải trả khác	73,141,714			73,141,714
Chi phí phải trả	60,503,903			60,503,903
Tổng cộng	**189,818,795**	**94,496,504**	**17,787,409**	**302,102,708**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**103,153,223**	**(93,416,350)**	**(17,787,409)**	**(8,050,536)**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

7- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2013 là USD/VND: 20,828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/6/2013 là USD/VND: 21,036

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng